

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

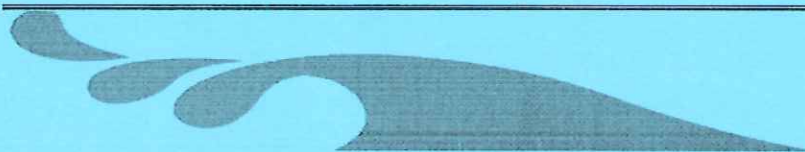
*Địa chỉ : Km 9 - Bắc Thăng Long Nội Bài- KCN Quang
Minh- huyện Mê Linh- Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-04) 38866567*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 4 năm 2024 kết thúc tại ngày
31/12/2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

BÁO CÁO QUÝ 4 NĂM 2024



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1-2
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4-5
4	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6-19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.309.244.058	374.550.830.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.533.359.957	3.398.880.697
1. Tiền	111	5.1	11.533.359.957	3.398.880.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	7.905.000	20.910.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132.600.000	132.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(124.695.000)	(111.690.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.707.058.052	109.324.277.738
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		63.401.184.102	89.384.398.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.405.726.200	24.334.692.460
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.996.147.338	8.896.879.710
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.095.999.588)	(13.291.692.508)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	291.321.028.430	253.674.092.437
1. Hàng tồn kho	141		291.321.028.430	253.674.092.437
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,5	3.739.892.619	8.132.669.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		477.309.792	1.405.654.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132.427.257	4.043.742.327
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.130.155.570	2.683.272.660
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.240.011.184	308.753.109.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	102.699.288.973
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	101.512.289.733
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.186.999.240
II. Tài sản cố định	220		176.777.673.850	119.046.342.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,6	176.119.941.267	107.788.724.994
- Nguyên giá	222		363.790.552.016	281.694.231.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(187.670.610.749)	(173.905.506.107)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5,7	-	10.438.222.203
- Nguyên giá	225		-	14.760.587.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(4.322.365.645)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	657.732.583	819.395.599
- Nguyên giá	228		2.326.374.852	2.326.374.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.668.642.269)	(1.506.979.253)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.400.702.742	57.722.138.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	15.400.702.742	57.722.138.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.000.000.000	27.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	27.000.000.000	27.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.061.634.592	2.285.339.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.061.634.592	2.285.339.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		605.549.255.242	683.303.939.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.878.405.434	237.212.182.823
I. Nợ ngắn hạn	310		129.878.405.434	237.212.182.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.191.541.753	78.575.306.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.195.152.716	2.060.306.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,12	6.048.904.924	10.939.034.494
4. Phải trả người lao động	314		6.130.416.286	5.764.301.619
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5,13	39.753.857.504	34.146.981.355
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,14	9.348.532.251	26.121.616.595
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,15	20.210.000.000	79.604.636.233
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		475.670.849.808	446.091.756.961
I. Vốn chủ sở hữu	410	5,16	475.670.849.808	446.091.756.961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		444.000.000.000	444.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		444.000.000.000	444.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.267.500.000	4.267.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.977.704.911	4.977.704.911
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.425.644.897	(7.153.447.950)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.153.447.950)	(40.790.415.414)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.579.092.847	33.636.967.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		605.549.255.242	683.303.939.784

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

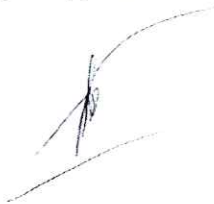
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Năm 2024	Năm 2023
			Năm 2024	Năm 2023		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5,17	191.756.610.878	207.615.433.858	722.936.438.552	704.055.662.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.109.720.790	1.077.156.281	8.538.552.886	5.246.342.656
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp	10		187.646.890.088	206.538.277.577	714.397.885.666	698.809.320.244
4. Giá vốn hàng bán	11	5,18	162.421.987.649	175.987.522.421	601.943.744.879	579.189.441.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.224.902.439	30.550.755.156	112.454.140.787	119.619.878.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,19	1.209.500.464	924.582.745	3.750.873.709	3.486.019.585
7. Chi phí tài chính	22	5,2	1.361.158.604	1.763.236.199	6.581.799.967	7.616.466.090
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.193.845.847	1.761.099.233	5.436.459.043	7.449.180.581
9. Chi phí bán hàng	24		18.419.140.049	15.767.565.689	68.888.845.608	62.627.870.476
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(592.504.147)	2.717.249.951	8.632.806.599	12.650.492.346
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.246.608.397	11.227.286.062	32.101.562.322	40.211.069.318
11. Thu nhập khác	31	5,21	280.191.009	1.378.880.029	7.368.715.437	6.229.928.607
12. Chi phí khác	32	5,22	46.261.194	741.120.393	1.997.582.371	2.329.552.320
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		233.929.815	637.759.636	5.371.133.066	3.900.376.287
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.480.538.212	11.865.045.698	37.472.695.388	44.111.445.605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,23	1.496.707.503	8.585.058.608	7.893.602.541	10.474.478.141
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.983.830.709	3.279.987.090	29.579.092.847	33.636.967.464
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		135	164	666	1.682

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.472.695.388	44.111.445.605
2. Điều chỉnh cho các khoản			11.821.710.179	5.260.623.777
- Khấu hao tài sản cố định	02		9.604.402.013	(3.355.365.710)
- Các khoản dự phòng	03		(3.208.697.920)	1.189.239.588
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		280.212	(15.729.027)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.733.169)	(6.701.655)
- Chi phí đi vay	06		5.436.459.043	7.449.180.581
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.294.405.567	49.372.069.382
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		140.276.633.739	(32.807.707.527)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.646.935.993)	(22.809.913.735)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(55.832.743.697)	15.760.422.022
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		152.049.623	(2.345.478.949)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.436.459.043)	(167.338.137)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.184.008)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		90.778.766.188	7.002.053.056
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.014.297.660)	(103.987.221.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.700.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		10.733.169	6.701.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.303.564.491)	(103.980.520.103)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		76.013.355.000	50.012.508.651
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135.407.991.233)	(49.917.227.050)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(2.565.207.749)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(59.394.636.233)</i>	<i>97.200.073.852</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>8.080.565.464</i>	<i>221.606.805</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>3.398.880.697</i>	<i>3.177.279.944</i>
<i>Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>53.913.796</i>	<i>(6.052)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>		<i>11.533.359.957</i>	<i>3.398.880.697</i>

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 18 ngày 06 tháng 01 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 444.000.000.000 VND (Bốn trăm bốn mươi bốn tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung

chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư} = \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \end{array} \right. - \left| \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{} \end{array} \right| \times \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}$$

tài chính	chức kinh tế	sở hữu thực có	Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
-----------	--------------	-------------------	---

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	---	---	---

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2016 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt tại quỹ	1.500.375.481	383.790.372
Tiền gửi ngân hàng (VND)	10.032.984.476	3.015.090.325
Cộng	<u>11.533.359.957</u>	<u>3.398.880.697</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	7.905.000	20.910.000
- Giá gốc	132.600.000	132.600.000
- Dự phòng	(124.695.000)	(111.690.000)
Cộng	<u>7.905.000</u>	<u>20.910.000</u>

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	31/12/2023
- Công ty CP Bao bì Nhựa Đức Tân - Sài Gòn	300.000.000	300.000.000
- Phải thu tạm ứng	271.218.373	7.336.631.527
- Phải thu tạm ứng nhân viên đã nghỉ	566.454.992	566.454.992
- Phải thu khác	858.473.973	693.793.191
Cộng	<u>1.996.147.338</u>	<u>8.896.879.710</u>

4 Hàng tồn kho

	31/12/2024	31/12/2023
Nguyên liệu, vật liệu	127.562.746.099	92.714.382.742
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	469.764.700	38.912.636
Thành phẩm	162.906.098.652	160.920.797.059
Hàng hóa	382.418.980	-
Cộng	<u>291.321.028.430</u>	<u>253.674.092.437</u>

5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2024	31/12/2023
- Chi phí thuê máy, vật tư sửa chữa thường xuyên	477.309.792	1.405.654.674
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	132.427.257	4.043.742.327
- Thuế và các khoản đã nộp trước	3.130.155.570	2.683.272.660
Cộng	<u>3.739.892.619</u>	<u>8.132.669.661</u>

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 4 kết thúc ngày 31/12/2024

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị dẫn	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	38.871.261.167	232.460.443.191	8.817.188.594	1.509.463.149	35.875.000	281.694.231.101
Tăng trong kỳ	1.318.960.000	81.014.183.730	697.745.185	149.882.000	-	83.180.770.915
- Mua trong kỳ	1.318.960.000	81.014.183.730	697.745.185	149.882.000	-	83.180.770.915
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.084.450.000	-	-	-	1.084.450.000
Giảm trong năm	-	1.084.450.000	-	-	-	1.084.450.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.084.450.000	-	-	-	1.084.450.000
Tại ngày 31/12/2024	40.190.221.167	312.390.176.921	9.514.933.779	1.659.345.149	35.875.000	363.790.552.016

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ

Tại ngày 01/01/2024	(32.076.180.731)	(135.257.477.184)	(5.329.787.281)	(1.206.185.911)	(35.875.000)	(173.905.506.107)
Tăng trong năm	(865.886.566)	(13.420.551.024)	(472.077.349)	(91.039.703)	-	(14.849.554.642)
- Số khấu hao trong kỳ	(865.886.566)	(13.420.551.024)	(472.077.349)	(91.039.703)	-	(14.849.554.642)
Giảm trong năm	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.084.450.000)	-	-	-	(1.084.450.000)
Tại ngày 31/12/2024	(32.942.067.297)	(147.593.578.208)	(5.801.864.630)	(1.297.225.614)	(35.875.000)	(187.670.610.749)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024	6.795.080.436	97.202.966.007	3.487.401.313	303.277.238	-	107.788.724.994
Tại ngày 31/12/2024	7.248.153.870	164.796.598.713	3.713.069.149	362.119.535	-	176.119.941.267

7. Tình hình tăng giảm tài sản thuê tài chính

Thuê máy rót sữa	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
Nguyên giá	14.760.587.848	14.760.587.848
Giá trị hao mòn lũy kế	(14.760.587.848)	(4.322.365.645)
Giá trị còn lại	-	10.438.222.203

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
Tại ngày 31/12/2024	33.412.943	2.292.961.909	2.326.374.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	(33.412.943)	(1.473.566.310)	(1.506.979.253)
Tăng trong năm	-	(161.663.016)	(161.663.016)
- Số khấu hao trong kỳ		(161.663.016)	(161.663.016)
Tại ngày 31/12/2024	(33.412.943)	(1.635.229.326)	(1.668.642.269)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	-	819.395.599	819.395.599
Tại ngày 31/12/2024	-	657.732.583	657.732.583

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	31/12/2023
- Mua sắm TSCĐ	15.157.238.924	50.287.589.746
- Tài sản dở dang khác	243.463.818	7.434.548.403
Cộng	15.400.702.742	57.722.138.149

10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024	31/12/2023
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
- Chi phí tù mát, kho lạnh	1.028.548.069	1.028.241.893
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.956.991.258	1.200.252.974
- Chi phí thiết bị văn phòng	76.095.265	56.844.466
Cộng	3.061.634.592	2.285.339.333

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2024	31/12/2023
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.086.247.973	10.474.478.141
- Thuế thu nhập cá nhân	504.680.247	-
- Thuế tài nguyên	15.824.019	19.657.779
- Tiền thuế đất	-	11.075
- Thuế khác	-	444.887.499
Cộng	<u>5.606.752.239</u>	<u>10.939.034.494</u>

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
- Phải trả các đại lý phân phối	2.822.624.692	2.650.207.586
- Chi phí kiểm toán	280.000.000	280.000.000
- Chi phí lãi vay tạm tính	36.651.232.812	31.216.773.769
Cộng	<u>39.753.857.504</u>	<u>34.146.981.355</u>

14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	31/12/2023
-Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	2.886.767.272	11.806.016.104
-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.461.764.979	14.315.600.491
Cộng	<u>9.348.532.251</u>	<u>26.121.616.595</u>

15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
- Ngân hàng BIDV- CN Tây Hà Nội	-	21.598.698.356
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	-	3.111.311.146
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	-	31.377.481.731
- Vay cá nhân	20.210.000.000	23.517.145.000
Cộng	<u>20.210.000.000</u>	<u>79.604.636.233</u>

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 4 kết thúc ngày 31/12/2024

16 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Cộng
	1	2	3	5	6	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A						
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2023						
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	4.597.500.000	4.977.704.911	(40.790.415.414)		168.784.789.497
- Tăng vốn trong năm trước	244.000.000.000					
- Lãi trong kỳ	-	-	-	33.636.967.464		33.636.967.464
- Lỗ trong năm trước	-	-	-			
- Giảm khác		330.000.000				330.000.000
Số dư cuối kỳ	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)		446.091.756.961
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2024						
Số dư đầu kỳ	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	(7.153.447.950)		446.091.756.961
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-			
- Lãi trong kỳ	-	-	-	27.810.482.106		27.810.482.106
- Tăng khác	-	-	-			
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-			
- Lỗ trong năm nay	-	-	-			
- Giảm khác (*)	-	-	-			
Số dư cuối kỳ	444.000.000.000	4.267.500.000	4.977.704.911	20.657.034.156		473.902.239.067

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	244.000.000.000	-
Vốn góp cuối năm	444.000.000.000	200.000.000.000

c- Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành	44.400.000	20.000.000
Số Lượng cổ phiếu đã phát hành	44.400.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	44.400.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.400.000	20.000.000
Cổ phiếu phổ thông	44.400.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.977.704.911	4.977.704.911
Cộng	4.977.704.911	4.977.704.911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	722.936.438.552	704.055.662.900
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, gia công	722.936.438.552	704.055.662.900
Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.538.552.886)	(5.246.342.656)
Doanh thu thuần	714.397.885.666	698.809.320.244

18. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	601.943.744.879	579.189.441.599
Cộng	601.943.744.879	579.189.441.599

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	3.734.395.956	3.362.803.878
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	10.733.169	6.701.655
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.744.584	116.514.052
Cộng	3.750.873.709	3.486.019.585

20. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.436.459.043	7.281.842.444
- Lãi thuê tài chính		167.338.137
- Chênh lệch tỷ giá	320.521.480	
- Dự phòng giảm giá đầu tư	13.005.000	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		(4.335.000)
- Chiết khấu thanh toán	811.814.444	171.620.509
Cộng	6.581.799.967	7.616.466.090

21. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản	1.700.000.000	1.090.215.038
- Thu khác	5.668.715.437	5.139.713.569
	7.368.715.437	6.229.928.607

22. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phạt	1.948.056.124	2.077.890.604
- Chi phí khác	49.526.247	251.661.716
	1.997.582.371	2.329.552.320

22. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
	Năm nay	Năm trước
-Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	7.893.602.541	10.474.478.141
	<u>7.893.602.541</u>	<u>10.474.478.141</u>

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN